

Số: 4577/QĐ-DHQGHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HĐ-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Căn cứ Công văn số 4239/ĐHQGHN-ĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý cho đơn vị kí quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và của Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành tại Công văn số 1255/KHLN-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Khoa học bền vững (định hướng nghiên cứu), mã số: Thi điểm.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Khoa học bền vững (định hướng nghiên cứu) ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành và trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc DHQGHN (để b/c);
- Phó Giám đốc Nguyễn Hoàng Hải (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, H5.

**TUQ. GIÁM ĐỐC
CHỦ NHIỆM KHOA CÁC KHOA HỌC
LIÊN NGÀNH**



Nghyễn Văn Hiệu

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 4517/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

| | |
|---------------|-------------------|
| DỊNH HƯỚNG: | Nghiên cứu |
| NGÀNH: | Liên ngành |
| MÃ SỐ: | Thí điểm |
| CHUYÊN NGÀNH: | Khoa học bền vững |

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành/chương trình đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Khoa học bền vững
 - + Tiếng Anh: Sustainability Science
- Tên ngành đào tạo: Khoa học bền vững
- Mã số ngành đào tạo: Chương trình thí điểm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Khoa học bền vững
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Sustainability Science

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học bền vững được thiết kế và tổ chức đào tạo theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức cập nhật và nâng cao về Khoa học bền vững, tư duy phản biện và năng lực nghiên cứu liên ngành, khả năng ứng dụng các phương pháp, công nghệ, công cụ trong nghiên cứu Khoa học bền vững, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững và có trách nhiệm xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học bền vững định hướng nghiên cứu nhằm:

O1. Trang bị kiến thức nâng cao và cập nhật về khoa học bền vững;

O2. Phát triển tư duy phản biện và trang bị cách tiếp cận liên ngành trong việc phát hiện và đề xuất giải pháp để thúc đẩy sự phát triển bền vững;

O3. Phát triển khả năng đánh giá tính bền vững đối với các vấn đề trong thực tiễn;

O4. Nâng cao năng lực ứng dụng các phương pháp và công cụ trong tổ chức, triển khai các nghiên cứu về khoa học bền vững;

O5. Tăng cường khả năng đánh giá việc thực hiện các giải pháp bền vững và xác định các mô hình phát triển tương ứng;

O6. Nâng cao trách nhiệm xã hội trong công tác chuyên môn và khả năng hợp tác với các bên liên quan, đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh của quốc gia và quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và phương án tuyển sinh được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Thí sinh tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) nhóm ngành, ngành phù hợp; có hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỳ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.

Danh mục các ngành, nhóm ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức tương ứng được xác định cụ thể trong mục 3.3.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức tương ứng

Nhóm 1: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Khoa học trái đất (74402), Khoa học môi trường (74403), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức 03 học phần sau đây (08 tín chỉ):

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị chủ trì giảng dạy |
|----|-----------------------|------------|------------------------------|
| 1 | Kinh tế học đại cương | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 2 | Xã hội học đại cương | 02 | Khoa Các khoa học liên ngành |

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị chủ trì giảng dạy |
|-------------|----------------------------------|------------|------------------------------|
| 3 | Con người và phát triển bền vững | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| Tổng | | 08 | |

Nhóm 2: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Kinh tế học (73101), Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206), Quản trị - Quản lý (73404), Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các ngành Khác của khối ngành Kinh doanh và quản lý (73490), Luật (7380101), Luật kinh tế (7380107), Luật quốc tế (7380108), Kinh tế vận tải (7840104), Quản trị thương hiệu (Mã ngành đào tạo thí điểm), Quản lý giải trí và sự kiện (Mã ngành đào tạo thí điểm) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức 03 học phần sau đây (08 tín chỉ):

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị chủ trì giảng dạy |
|-------------|----------------------------------|------------|------------------------------|
| 1 | Xã hội học đại cương | 02 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 2 | Khoa học Trái Đất và sự sống | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 3 | Con người và phát triển bền vững | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| Tổng | | 08 | |

Nhóm 3: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Báo chí và truyền thông (73201), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Khoa học giáo dục (71401), Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm tiếng Anh (7140231), Sư phạm Tiếng Nga (7140232), Sư phạm Tiếng Pháp (7140233), Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234), Sư phạm Tiếng Đức (7140235), Sư phạm Tiếng Nhật (7140236), Sư phạm Tiếng Hàn Quốc (7140237), Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), các ngành khác của nhóm ngành Nhân văn (72290), Công tác xã hội (77601) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức 03 học phần sau đây (09 tín chỉ):

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị chủ trì giảng dạy |
|-------------|----------------------------------|------------|------------------------------|
| 1 | Kinh tế học đại cương | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 2 | Khoa học Trái Đất và sự sống | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 3 | Con người và phát triển bền vững | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| Tổng | | 09 | |

Nhóm 4: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Khoa học vật chất (74401), Sinh học ứng dụng (74202), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101), Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104), Kỹ thuật môi trường (7520320), Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205), Kiến trúc và quy hoạch (75801), Xây dựng (75802), Nông nghiệp (76201), Lâm nghiệp (76202), Thủy sản

(76203), Y tế công cộng (77207), Y học (77201), Dược học (77202), Dinh dưỡng (77204); Quản lý Y tế (77208), Sư phạm Vật lý (7140211), Sư phạm Hóa học (7140212), Sư phạm Sinh học (7140213), Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (7140214), Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (7140215), Sư phạm công nghệ (7140246), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (Mã ngành đào tạo thí điểm) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức 04 học phần sau đây (11 tín chỉ):

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị chủ trì giảng dạy |
|-------------|----------------------------------|------------|------------------------------|
| 1 | Kinh tế học đại cương | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 2 | Xã hội học đại cương | 02 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 3 | Khoa học Trái Đất và sự sống | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| 4 | Con người và phát triển bền vững | 03 | Khoa Các khoa học liên ngành |
| Tổng | | 11 | |

Trường hợp trong bảng điểm ở bậc đại học của thí sinh có học phần trùng với các học phần bổ sung kiến thức thì sẽ được xem xét để miễn học bổ sung học phần đó.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến từ 20-30 học viên/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

K1. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận triết học trong việc nhận thức và giải quyết vấn đề trong học tập, làm việc và nghiên cứu;

K2. Vận dụng được các kiến thức nâng cao và cập nhật về khoa học bền vững để đề xuất các giải pháp phù hợp trong bối cảnh biến đổi toàn cầu.

K3. Vận dụng được các kiến thức liên ngành về khoa học bền vững trên các chiều cạnh tự nhiên, xã hội, con người và văn hóa trong các lĩnh vực cụ thể.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

S1. Đánh giá được tính bền vững của các đối tượng, lĩnh vực khác nhau.

S2. Phân tích được các thách thức và cơ hội về môi trường, xã hội, kinh tế trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

S3. Đề xuất được giải pháp thích hợp nhằm nâng cao tính bền vững của đối tượng ở nhiều cấp độ.

S4. Đánh giá được tính bất định của các giải pháp bền vững trong thực tiễn.

S5. Lựa chọn được các mô hình phát triển phù hợp trong các lĩnh vực cụ thể

như khoa học công nghệ, kinh doanh, quản trị tài nguyên, sức khỏe, năng lượng, nông nghiệp- nông thôn và văn hóa giáo dục.

S6. Triển khai được các nghiên cứu mang tính định tính, định lượng và hỗn hợp về phát triển bền vững.

S7. Thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Các ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo bao gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc và Tiếng Nhật Bản.

3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

R1. Đề xuất sáng kiến trong quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững trong thực tiễn.

R2. Thể hiện trách nhiệm xã hội trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngành, lĩnh vực.

R3. Tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

R4. Có khả năng lập luận nghề nghiệp, truyền đạt tri thức và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phát triển bền vững.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp từ chương trình, người học có thể công tác tại các vị trí công việc sau:

- Giảng viên, nghiên cứu viên về khoa học bền vững, phát triển bền vững tại các trường đại học, viện nghiên cứu;
- Chuyên viên phụ trách chuyên môn tại các phòng ban chức năng, các đơn vị chuyên môn của địa phương và trung ương liên quan tới các vấn đề về phát triển bền vững, các công việc liên quan tới ra quyết định, hoạch định chính sách ở các cấp độ (từ nhà nước, ngành đến cấp độ địa phương);
- Cán bộ làm việc tại các bộ phận quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, quản lý ở doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ về các lĩnh vực liên quan tới môi trường, công nghệ, kinh tế, giáo dục gắn với phát triển;

- Cán bộ dự án thực hiện các nhiệm vụ tư vấn tại các tổ chức chính phủ và tổ chức phi chính phủ quan tâm tới các khía cạnh đa dạng của tính bền vững, nằm trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

- Những cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp liên quan đến phát triển bền vững.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học tập nâng cao trình độ ở bậc Tiến sĩ theo các hướng chuyên môn về khoa học bền vững, phát triển bền vững.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 65 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 33 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Tự chọn: 15 tín chỉ/ 36 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học: 24 tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu: 12 tín chỉ
 - + Luận văn thạc sĩ: 12 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|----|----------------------|---|------------|-------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | Khối kiến thức chung | | 8 | | | | |
| 1 | PHI 5001 | Triết học <i>Philosophy</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | |
| 2 | | Ngoại ngữ B2 (SDH) <i>Foreign Language for General Purpose</i> | 5 | 25 | 50 | 0 | |
| | ENG5001 | Tiếng Anh B2 (SDH) | 5 | | | | |
| | RUS5001 | Tiếng Nga B2 (SDH) | 5 | | | | |
| | CHI5001 | Tiếng Trung Quốc B2 (SDH) | 5 | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|-------------|---|--|--------------|-------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | FRE5001 | Tiếng Pháp B2 (SDH) | 5 | | | | |
| | WES5001 | Tiếng Đức B2 (SDH) | 5 | | | | |
| | OLC5001 | Tiếng Nhật B2 (SDH) | 5 | | | | |
| | KOR5001 | Tiếng Hàn Quốc B2 (SDH) | 5 | | | | |
| II | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | 33 | | | | |
| <i>II.1</i> | <i>Các học phần bắt buộc</i> | | 18 | | | | |
| 3 | SIS6001 | Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 4 | SIS6002 | Phương pháp nghiên cứu liên ngành <i>Methods in Interdisciplinary Research</i> | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 5 | SUS6001 | Các khía cạnh con người của tính bền vững <i>Human Dimensions of Sustainability</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 6 | SUS6002 | Các mô hình phát triển <i>Models of Development</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 7 | SUS6003 | Phân phối và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên <i>Sustainable Distribution and Use of Resources</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 8 | SUS6004 | Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu <i>Sustainable Development in the Context of Global Change</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| <i>II.2</i> | <i>Các học phần tự chọn</i> | | <i>15/36</i> | | | | |
| 9 | SUS6005 | Khoa học, công nghệ và đổi mới vì tính bền vững <i>Science, Technology and Innovation for Sustainability</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 10 | SUS6006 | Sức khỏe và môi trường bền vững <i>Sustainable Health and Environment</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|-------|-----------------------------|--|------------|-------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 11 | SUS6007 | Tính bền vững và doanh nghiệp <i>Sustainability and Enterprise</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 12 | CLI6008 | Năng lượng tái tạo và biến đổi khí hậu <i>Renewable energy and Climate Change</i> | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 13 | UDM6004 | Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu <i>Urban resilience to Climate Change</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 14 | SUS6008 | Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững <i>Sustainability Agriculture and Rural Development</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 15 | SUS6009 | Văn hóa giáo dục vì tính bền vững <i>Culture and Education for Sustainability</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 16 | SUS6010 | Phân tích xung đột và hợp tác <i>Analysis of Conflict and Cooperation</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 17 | CLI6012 | Quy hoạch sử dụng đất ứng phó với biến đổi khí hậu <i>Land Use Planning for Climate Change Response</i> | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 18 | SUS6011 | Doanh nghiệp và tài chính cho phát triển bền vững <i>Business and Finance for Sustainable Development</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 19 | SUS6012 | Lí thuyết về tính bất định trong việc ra quyết định <i>Uncertainty and Decision Making Theory</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 20 | SUS6013 | An ninh lương thực và hệ thống lương thực thực phẩm bền vững <i>Food security and sustainable food system</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| III | Nghiên cứu khoa học | | 24 | | | | |
| III.1 | <i>Chuyên đề nghiên cứu</i> | | <i>12</i> | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|------------------|------------------|---|------------|-------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 21 | SIS6201 | Tổng quan tài liệu <i>Literature Review</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 22 | SIS6202 | Thiết kế nghiên cứu <i>Research Design</i> | 3 | 20 | 25 | 0 | |
| 23 | SIS6203 | Thực địa liên ngành <i>Interdisciplinary Fieldwork</i> | 3 | 10 | 35 | 0 | |
| 24 | SIS6003 | Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu <i>Data collection, processing and analysis</i> | 3 | 20 | 25 | 0 | |
| III.2 | Luận văn thạc sĩ | | 12 | | | | |
| 25 | SIS7202 | Luận văn <i>Thesis</i> | 12 | | | | |
| Tổng cộng | | | 65 | | | | |

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

Huy

